

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
**To:** - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh Stock Exchange

**Tên tổ chức/Name of organization:** Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/  
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: [ir@pvtrans.com](mailto:ir@pvtrans.com)

**1. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:**

Tổng công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán năm 2025/ PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year 2025.

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 24/03/2026 tại đường dẫn <https://www.pvtrans.com/> This information was published on PVTrans' website on March 24<sup>th</sup>, 2026, as in the link <https://www.pvtrans.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGD /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- BCTC Hợp nhất đã kiểm toán 2025/ Audited Consolidated Financial Statements 2025.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người UQ CBTT  
Person authorized to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Hồng Vân

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

#### Ban Kiểm soát

Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Duyên Hiếu**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0357 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



M.S.C.N: 010812500-002-C.T.T.N.H  
CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
DELOITTE  
VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Thị Thu Sang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Phan Thị Hồng Nhung**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4310-2023-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.522.113.324.368</b>	<b>6.648.001.421.674</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.899.525.806.593</b>	<b>1.152.030.770.539</b>
1. Tiền	111		941.616.389.545	557.510.770.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		957.909.417.048	594.520.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.999.126.793.824</b>	<b>3.357.277.835.242</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.999.126.793.824	3.357.277.835.242
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.833.081.705.927</b>	<b>1.311.639.971.868</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.517.829.993.363	1.079.926.463.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.277.555.108	43.962.274.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	324.961.524.563	273.975.515.319
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(84.987.367.107)	(86.896.099.736)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>345.436.337.479</b>	<b>331.073.290.370</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	345.436.337.479	331.073.290.370
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>444.942.680.545</b>	<b>495.979.553.655</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	89.467.288.504	86.929.265.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		355.456.396.268	409.030.792.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	18.995.773	19.495.773

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.786.543.131.569</b>	<b>13.210.151.631.075</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>397.376.243.697</b>	<b>177.413.046.717</b>
1. Phải thu dài hạn khác	211	8	397.376.243.697	177.413.046.717
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.497.580.741.244</b>	<b>12.062.018.494.455</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.495.052.568.359	12.060.172.207.254
- Nguyên giá	222		23.424.569.414.588	19.816.215.604.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.929.516.846.229)	(7.756.043.397.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.528.172.885	1.846.287.201
- Nguyên giá	228		12.940.358.011	11.097.733.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.412.185.126)	(9.251.446.410)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.466.181.640</b>	<b>7.110.214.859</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.466.181.640	7.110.214.859
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>192.354.670.486</b>	<b>212.733.790.272</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	146.416.903.186	146.796.022.972
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	20.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>693.765.294.502</b>	<b>750.876.084.772</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	619.926.843.491	687.718.277.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	73.838.451.011	63.157.807.193
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>22.308.656.455.937</b>	<b>19.858.153.052.749</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

125  
HI  
NG  
IEM  
LIC  
IET  
HO

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

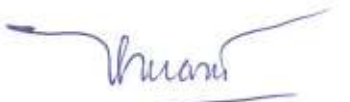
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.818.467.171.939</b>	<b>9.468.678.507.601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.067.395.141.144</b>	<b>3.714.296.573.614</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.251.932.550.090	872.605.959.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	14.427.280.923	32.141.459.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	137.295.592.231	169.067.010.541
4. Phải trả người lao động	314		368.637.257.819	323.154.572.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	171.377.497.316	161.752.841.337
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.190.668.049	75.494.312.838
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	205.810.005.668	146.256.432.610
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.394.164.249.726	1.488.402.615.113
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	266.959.820.218	285.597.688.531
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.600.219.104	159.823.681.541
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.751.072.030.795</b>	<b>5.754.381.933.987</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	231.710.199.662	309.346.396.995
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	6.245.363.980.337	5.375.530.706.560
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	-	151.794.941
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	273.997.850.796	69.353.035.491
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.490.189.283.998</b>	<b>10.389.474.545.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>11.490.189.283.998</b>	<b>10.389.474.545.148</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		586.881.430.000	427.875.980.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.938.637.936	1.711.393.995.572
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.439.748	46.060.439.748
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.451.819.747.325	1.973.676.231.272
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		414.046.965.342	880.442.261.711
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.037.772.781.983	1.093.233.969.561
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.817.176.678.989	2.670.341.518.556
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>22.308.656.455.937</b>	<b>19.858.153.052.749</b>




**Đinh Mai Phương**  
Người lập biểu



**Đỗ Đức Hùng**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Duyên Hiếu**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.012.813.858.007	11.732.148.061.983
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	16.012.813.858.007	11.732.148.061.983
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	13.665.419.226.682	9.288.346.580.908
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.347.394.631.325	2.443.801.481.075
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	307.529.855.790	306.618.629.376
6. Chi phí tài chính	22	31	572.420.827.537	574.082.249.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		435.263.188.386	417.711.767.303
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	21.483.041.495	16.992.631.587
8. Chi phí bán hàng	25	32	13.859.536.248	16.586.106.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	529.620.568.469	488.801.469.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24+(21-22)-(25+26))	30		1.560.506.596.356	1.687.942.917.331
11. Thu nhập khác	31		127.335.941.395	263.761.144.581
12. Chi phí khác	32		34.237.059.961	83.313.002.285
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	93.098.881.434	180.448.142.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.653.605.477.790	1.868.391.059.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	335.541.115.086	396.904.427.917
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(10.832.438.759)	1.858.270.791
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.328.896.801.463	1.469.628.360.919
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.037.772.781.983	1.093.233.969.561
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		291.124.019.480	376.394.391.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.075	2.185



Đinh Mai Phương  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<b>1.653.605.477.790</b>	<b>1.868.391.059.627</b>
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.191.241.380.160	1.798.639.134.000
Các khoản dự phòng	03	184.098.214.363	(3.804.464.296)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.593.949.400	27.957.323.434
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(223.479.092.585)	(391.000.982.370)
Chi phí lãi vay	06	435.263.188.386	417.711.767.303
Chi phí lãi trả chậm	07	15.024.284.374	18.879.071.301
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>4.261.347.401.888</b>	<b>3.736.772.908.999</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(730.952.640.405)	(197.575.650.045)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(14.363.047.109)	(98.407.896.041)
Thay đổi các khoản phải trả	11	474.876.681.205	5.077.805.229
Thay đổi chi phí trả trước	12	65.253.411.050	(33.036.544.217)
Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(443.088.442.486)	(422.147.730.420)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(368.186.442.812)	(299.108.048.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.661.860.514)	(123.608.006.802)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>3.161.225.060.817</b>	<b>2.567.966.837.828</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.740.281.236.718)	(3.965.706.557.109)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.216.548.819	306.232.932.517
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.138.759.690.591)	(5.772.250.154.044)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.519.426.847.876	5.889.503.671.131
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.015.448.031	224.780.468.593
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(3.123.382.082.583)</b>	<b>(3.317.439.638.912)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	140.665.318.560
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.319.017.943.502	2.736.032.497.144
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.548.230.090.294)	(1.808.754.133.703)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.321.748.620)	(152.170.634.540)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>701.466.104.588</b>	<b>915.773.047.461</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>739.309.082.822</b>	<b>166.300.246.377</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.152.030.770.539</b>	<b>979.225.965.598</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.185.953.232	6.504.558.564
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.899.525.806.593</b>	<b>1.152.030.770.539</b>

  
Đinh Mai Phương  
Người lập biểu

  
Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.



Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tải xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.



<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi đăng ký hoạt động</b>	<b>Số lượng cổ phần nắm giữ</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, TP. Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến đặng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.520.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, công ty con, bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Đại hội đồng cổ đông của công ty con đã thông qua nghị quyết ngày 30 tháng 6 năm 2025 về chủ trương chi trả cổ tức bằng tiền. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

#### Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),

- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm, hai công ty con gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian hữu dụng của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ**

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

#### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị tiền thuê tàu trả trước, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả của một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



002  
ÁNH  
TÍN  
CẤP  
TT  
:AM  
) CỨ

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.



**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.453.065.757	1.940.364.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	937.381.013.788	555.570.406.417
Tiền đang chuyển	782.310.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	957.909.417.048	594.520.000.000
	<b><u>1.899.525.806.593</u></b>	<b><u>1.152.030.770.539</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

Tổng Công ty thế chấp một số tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh và tất cả các khoản tiền bao gồm tiền lãi phát sinh ghi có trên các tài khoản này, để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của các tài khoản trên là 34.523.426.453 đồng.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn (*)	2.999.126.793.824	3.357.277.835.242
Dài hạn	-	20.000.000.000
	<b><u>2.999.126.793.824</u></b>	<b><u>3.377.277.835.242</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,5%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 700.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, 168.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	888.115.351.274	534.046.775.416
Bên liên quan (Thuyết minh số 39)	629.714.642.089	545.879.688.436
	<b>1.517.829.993.363</b>	<b>1.079.926.463.852</b>

Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn, PVT Aurora và PVT Clara làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 22 và thuyết minh số 23).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	70.616.036.609	78.175.661.248
Phải thu tiền bồi thường (i)	95.714.998.869	73.073.174.233
Trích trước lãi tiền gửi	46.726.154.400	52.990.950.720
Tạm ứng cho nhân viên	24.514.394.860	21.546.133.996
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.273.134.684	1.247.454.244
Các khoản phải thu khác	86.116.805.141	46.942.140.878
	<b>324.961.524.563</b>	<b>273.975.515.319</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (ii)	395.491.160.575	175.742.243.468
Các khoản phải thu khác	1.885.083.122	1.670.803.249
	<b>397.376.243.697</b>	<b>177.413.046.717</b>
<b>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>		
Ngắn hạn	5.408.234.434	7.596.183.409

(i) Phải thu tiền bồi thường bao gồm:

- Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011, với số tiền là 73.073.174.233 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.
- Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt, công ty con, với số tiền là 22.641.824.636 đồng từ các bên có liên quan đến sự cố va chạm tàu PVT Saturn vào ngày 23 tháng 11 năm 2022.

(ii) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc thuê tàu trần với số tiền 134.213.800.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con, với thời hạn thuê là 6 năm kể từ ngày bàn giao tàu (năm 2023).
- Khoản tiền đặt cọc với số tiền 232.462.450.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con theo hợp đồng đã ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Nhật Việt, để thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày bàn giao tàu và dự kiến sẽ tiếp nhận tàu vào năm 2028. Các khoản đặt cọc của Nhật Việt cho hai tàu đóng mới này được bảo lãnh bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, thông qua thư bảo lãnh phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2025.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Đối tượng nợ</b>				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	73.073.174.233	-	73.073.174.233	-
Đối tượng khác	11.914.192.874	-	13.822.925.503	-
	<b>84.987.367.107</b>	-	<b>86.896.099.736</b>	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	715.381.167	-	-	-
Nhiên liệu, vật liệu	303.727.088.187	-	301.379.979.540	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư	40.591.360.366	-	29.091.715.601	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	249.883.596	-
Hàng hóa	402.507.759	-	351.711.633	-
	<b>345.436.337.479</b>	-	<b>331.073.290.370</b>	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.757.721.998	2.835.164.290
Phí thuê tàu	31.490.892.986	35.015.269.830
Chi phí bảo hiểm	38.017.335.626	31.695.260.046
Khác	17.201.337.894	17.383.571.300
	<b>89.467.288.504</b>	<b>86.929.265.466</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn cho tàu	241.481.429.975	288.767.757.716
Phí thuê tàu và tài sản khác	279.044.036.780	356.907.446.165
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.797.447.239	13.404.115.172
Khác	84.603.929.497	28.638.958.526
	<b>619.926.843.491</b>	<b>687.718.277.579</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	6.833.645.056	83.954.367.387	19.702.358.414.642	23.069.177.339	19.816.215.604.424
Tăng trong năm	105.000.000	3.648.853.726	3.614.649.099.591	2.448.233.264	3.620.851.186.581
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.738.662.608)	-	(17.738.662.608)
Điều chỉnh khác	-	-	5.241.286.191	-	5.241.286.191
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.938.645.056</b>	<b>87.603.221.113</b>	<b>23.304.510.137.816</b>	<b>25.517.410.603</b>	<b>23.424.569.414.588</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.950.300.456	57.804.145.667	7.679.359.964.655	16.928.986.392	7.756.043.397.170
Khấu hao trong năm	319.860.740	12.659.753.366	2.173.660.745.914	3.440.281.424	2.190.080.641.444
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.738.662.608)	-	(17.738.662.608)
Điều chỉnh khác	-	-	862.586.681	268.883.542	1.131.470.223
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.270.161.196</b>	<b>70.463.899.033</b>	<b>9.836.144.634.642</b>	<b>20.638.151.358</b>	<b>9.929.516.846.229</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>4.883.344.600</b>	<b>26.150.221.720</b>	<b>12.022.998.449.987</b>	<b>6.140.190.947</b>	<b>12.060.172.207.254</b>
Tại ngày cuối năm	<b>4.668.483.860</b>	<b>17.139.322.080</b>	<b>13.468.365.503.174</b>	<b>4.879.259.245</b>	<b>13.495.052.568.359</b>

Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 18.469.925.972.064 đồng và 11.987.654.575.628 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 17.012.009.551.436 đồng và 11.472.523.418.092 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.535.282.140.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 817.564.349.671 đồng). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đang chờ bán nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là 204.943.501.469 đồng và 98.271.009.838 đồng.

Trong năm 2025, hai công ty con của Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của các tàu Shamrock Jupiter và Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm sẽ giảm với số tiền là 56.531.346.442 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.



**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	48.416.903.186	48.796.022.972
	<b>146.416.903.186</b>	<b>146.796.022.972</b>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	920.340.407.799	803.994.098.970
Tổng công nợ	(621.530.401.295)	(504.410.378.616)
Tài sản thuần	298.810.006.504	299.583.720.354
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>146.416.903.186</b>	<b>146.796.022.972</b>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế	43.842.941.828	34.678.839.976
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>21.483.041.495</b>	<b>16.992.631.587</b>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	<b>45.937.767.300</b>	-	<b>45.937.767.300</b>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>51.087.528.220</b>	-	<b>13.776.754.823</b>	<b>64.864.283.043</b>
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(9.536.555.243)	5.770.100	7.672.514.352	(1.858.270.791)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>41.550.972.977</b>	<b>5.770.100</b>	<b>21.449.269.175</b>	<b>63.006.012.252</b>
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(211.934.016)	(5.770.100)	11.050.142.875	10.832.438.759
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>41.339.038.961</b>	-	<b>32.499.412.050</b>	<b>73.838.451.011</b>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.838.451.011	63.157.807.193
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	151.794.941

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Dahasa	117.712.019.555	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	58.482.870.118	21.308.646.788
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	30.164.117.190	64.302.683.310
Phải trả cho các đối tượng khác	728.434.982.168	643.571.425.029
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>	<b>317.138.561.059</b>	<b>143.423.204.289</b>
	<b>1.251.932.550.090</b>	<b>872.605.959.416</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Eneos Oil & Energy Asia Pte. Ltd	9.804.917.691	-
Sinopec Fuel Oil (Singapore) Pte Ltd	-	14.580.515.626
Xianglong Shipping Pte Ltd	-	4.799.369.192
Khác	4.622.363.232	12.761.574.389
	<b>14.427.280.923</b>	<b>32.141.459.207</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Các loại thuế khác	500.000	500.000	-	-
	<b>19.495.773</b>	<b>500.000</b>	-	<b>18.995.773</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.451.198.418	149.572.645.648	146.888.147.118	17.135.696.948
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.447.358.219	1.447.358.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.529.739.538	335.541.115.086	368.186.442.812	113.884.411.812
Thuế thu nhập cá nhân	8.039.355.020	40.887.619.799	42.827.902.490	6.099.072.329
Thuế nhà thầu	3.424.041	4.835.078.682	4.734.069.590	104.433.133
Các loại thuế khác	43.293.524	3.509.712.329	3.481.027.844	71.978.009
	<b>169.067.010.541</b>	<b>535.793.529.763</b>	<b>567.564.948.073</b>	<b>137.295.592.231</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	53.069.266.609	45.298.304.237
Lãi trả chậm	1.680.382.542	2.252.314.640
Chi phí hoạt động của tàu	48.849.365.861	17.659.480.488
Chi phí khác	67.778.482.304	96.542.741.972
	<b>171.377.497.316</b>	<b>161.752.841.337</b>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.739.783.857	2.176.802.479
Bảo hiểm xã hội	222.250.787	775.909.067
Bảo hiểm y tế	10.064.080	202.292.640
Bảo hiểm thất nghiệp	34.859.548	141.718.505
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	24.995.892.544	17.646.766.264
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.946.483.310	13.292.693.930
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.304.554.209	34.464.132.392
	<b>205.810.005.668</b>	<b>146.256.432.610</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.147.175.335	-
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	155.112.234.668	232.668.352.001
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.450.789.659	76.678.044.994
	<b>231.710.199.662</b>	<b>309.346.396.995</b>
<b>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)</b>		
Ngắn hạn	77.556.117.333	77.853.090.265
Dài hạn	155.112.234.668	232.668.352.001
	<b>232.668.352.001</b>	<b>310.521.442.266</b>

(i) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

(ii) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam (“PVN”) thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ PVN với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	155.112.234.668
	<b><u>232.668.352.001</u></b>	<b><u>310.224.469.334</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>155.112.234.668</u></b>	<b><u>232.668.352.001</u></b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Chi phí sửa chữa lớn</u>	<u>Dự phòng khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>tài sản cố định</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>340.232.704.825</b>	<b>14.718.019.197</b>	<b>354.950.724.022</b>
Trích lập thuần trong năm	291.500.200.861	-	291.500.200.861
Hoàn nhập trong năm	(24.215.600.207)	-	(24.215.600.207)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(81.277.653.662)	-	(81.277.653.662)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>526.239.651.817</u></b>	<b><u>14.718.019.197</u></b>	<b><u>540.957.671.014</u></b>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	266.959.820.218	285.597.688.531
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	273.997.850.796	69.353.035.491
	<b><u>540.957.671.014</u></b>	<b><u>354.950.724.022</u></b>

(\*) Bao gồm trong khoản Dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho Kho nổi FSO Đại Hùng Queen tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, với số tiền là 143.933.688.838 đồng. Kho nổi này đã được kiểm tra cùng thời gian với Giàn khai thác ĐH01 và đã được đăng kiểm VR/DNV cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, trong đó hạn kiểm tra phần chìm không muộn hơn ngày 16 tháng 5 năm 2027. Vì vậy ngân sách sửa chữa chưa sử dụng của Kho nổi FSO Đại Hùng Queen sẽ được duy trì và chuyển sang cho lần sửa chữa tiếp theo dự kiến thực hiện từ ngày 16 tháng 5 năm 2027.

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Đã nhận nợ VND	Phân loại thời hạn nợ VND	Thanh toán VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	14.954.906.692	490.331.863.789	-	(465.146.749.481)	-	40.140.021.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	1.473.447.708.421	-	1.559.018.723.931	(1.681.479.075.456)	3.036.871.830	1.354.024.228.726
	<b>1.488.402.615.113</b>	<b>490.331.863.789</b>	<b>1.559.018.723.931</b>	<b>(2.146.625.824.937)</b>	<b>3.036.871.830</b>	<b>1.394.164.249.726</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.634.750.000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.505.271.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.954.906.692
	<b>40.140.021.000</b>	<b>14.954.906.692</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay bằng Việt Nam đồng của Tổng Công ty để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Aurora và PVT Azura trước đó. Khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại ngân hàng này (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Aurora (Thuyết minh số 7). Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 5,68%/năm đến 5,70%/năm.

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị VND	Đã nhận nợ VND	Phân loại thời hạn nợ VND	Thanh toán VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	5.375.530.706.560	3.254.002.859.559	(1.559.018.723.931)	(826.921.045.203)	1.770.183.352	6.245.363.980.337

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.



Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	449.832.908.286	123.868.908.286
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	224.048.559.524	157.381.892.856
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	190.151.021.816	145.624.220.000
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.909.728.892	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83.160.508.725	398.228.125.673
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.815.537.735	92.966.619.698
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.283.370.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	38.822.301.648	97.867.790.892
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	26.140.192.100	65.246.108.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000	-
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	-	121.179.875.319
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	-	65.901.956.832
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	39.093.030.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	15.569.500.000	54.098.580.556
	<b>1.354.024.228.726</b>	<b>1.473.447.708.421</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.505.408.778.156	694.851.945.572
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	808.410.649.749	1.191.551.495.809
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	788.941.895.837	712.990.455.362
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	753.484.391.724	892.187.559.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	559.953.000.000	671.943.600.000
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	207.625.791.624	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	172.593.888.473	210.409.426.208
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	151.062.637.500	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.280.384.201	78.420.576.301
Ngân hàng TMCP Phương Đông	44.491.826.782	109.450.008.090
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.800.000.000	-
Ngân hàng Woori- Chi nhánh Hong Kong	-	296.558.601.336
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	-	185.691.892.500
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	-	117.395.490.647
Cổ Đông Nguyễn Hồng Hiệp	199.310.736.291	214.079.655.735
	<b>6.245.363.980.337</b>	<b>5.375.530.706.560</b>

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu tại Công ty mẹ và các đơn vị thành viên đã có trước đó. Các khoản vay tái cấu trúc này được đảm bảo, tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, bằng phương tiện vận tải (Thuyết minh số 12), các tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5) và khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu liên quan (Thuyết minh số 7).

Các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu của Tổng Công ty, tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6), phương tiện vận tải (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng mua bán tàu. Các khoản vay này và khoản vay tái cấu trúc nêu trên chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 5,2%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ; lãi suất hàng năm theo LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 3,86%/năm đến 5,46%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,6%/năm đến 5,46%/năm đối với khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 3,98%/năm đến 7,5%/năm (năm 2024 là từ 2,5%/năm đến 6,06%/năm) đối với khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với ngân hàng thương mại theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty con. Trong đó, các khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ điều chỉnh tại cuối thời gian vay; các khoản vay liên quan đến tàu Athena và Minerva đã được trả trước theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Nhật Việt cho phần gốc vay dùng để trả trước cước thuê tàu, phần gốc vay còn lại sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng thuê. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn này chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác của các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết trong lịch biểu trả nợ vay bên dưới.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.338.454.728.726	1.419.349.127.865
Trong năm thứ hai	1.467.224.327.823	1.291.403.188.216
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.258.067.592.069	2.931.153.003.066
Sau năm năm	1.320.761.324.154	938.894.859.543
	<b>7.384.507.972.772</b>	<b>6.580.800.178.690</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.338.454.728.726)	(1.419.349.127.865)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.046.053.244.046</b>	<b>5.161.451.050.825</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	356.012.638	3.560.126.380.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	356.012.638

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.396.765.460.000	51	1.815.731.410.000	51

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.236.512.460.000</b>	<b>230.287.240.000</b>	<b>1.461.254.641.549</b>	<b>46.060.438.823</b>	<b>1.836.654.737.011</b>	<b>2.219.625.274.680</b>	<b>9.030.394.792.063</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.093.233.969.561	376.394.391.358	1.469.628.360.919
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	-	(323.613.920.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(106.803.791.400)	(47.197.109.400)	(154.000.900.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	264.773.734.906	-	(264.773.734.906)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(60.596.926.427)	(12.883.454.907)	(73.480.381.334)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(12.138.281.677)	(3.444.815.951)	(15.583.097.628)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	197.588.740.000	(14.968.751.525)	-	(182.619.988.475)	-	-
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	140.665.318.560	140.665.318.560
Điều chỉnh khác	-	-	334.370.642	925	(5.665.832.415)	(2.818.085.784)	(8.149.546.632)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.560.126.380.000</b>	<b>427.875.980.000</b>	<b>1.711.393.995.572</b>	<b>46.060.439.748</b>	<b>1.973.676.231.272</b>	<b>2.670.341.518.556</b>	<b>10.389.474.545.148</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.037.772.781.983	291.124.019.480	1.328.896.801.463
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.139.185.970.000	-	-	-	(1.139.185.970.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(116.975.538.000)	(116.975.538.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	177.544.274.397	-	(177.544.274.397)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(66.260.789.600)	(22.463.255.529)	(88.724.045.129)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	(15.372.882.002)	(4.521.836.137)	(19.894.718.139)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	159.003.578.390	-	-	(159.003.578.390)	-	-
Điều chỉnh khác	-	1.871.610	367.967	-	(2.261.771.541)	(328.229.381)	(2.587.761.345)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.699.312.350.000</b>	<b>586.881.430.000</b>	<b>1.888.938.637.936</b>	<b>46.060.439.748</b>	<b>1.451.819.747.325</b>	<b>2.817.176.678.989</b>	<b>11.490.189.283.998</b>

(i) Trong năm, Công ty mẹ đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo tỷ lệ 32% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 1.139.185.970.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty mẹ đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 113.918.597 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký hiện tại là 469.931.235 cổ phiếu. Ngày 29 tháng 9 năm 2025, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 với vốn điều lệ là 4.699.312.350.000 đồng và tổng số cổ phiếu là 469.931.235 cổ phiếu.

(ii) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

**25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	31.543.935,14	15.772.836,29
- Euro ("EUR")	1.840,51	6.784,84
- Bảng Anh (GBP)	415,00	-
- Đô la Singapore ("SGD")	1.724,65	6.500,25

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914
Victory Tankers Ltd.	1.201.399.233	1.201.399.233
Khác	1.861.674.645	1.861.674.645
	<u>8.924.154.792</u>	<u>8.924.154.792</u>

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

<b>Số cuối năm</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ kho nổi VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản bộ phận	18.772.815.385.979	673.484.089.051	576.328.760.978	76.258.729.145	20.098.886.965.153
Lãi từ công ty liên kết					48.416.903.186
Tài sản không phân bổ					2.161.352.587.598
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>22.308.656.455.937</b>
Nợ phải trả bộ phận	9.616.953.913.384	237.114.349.686	473.589.141.610	142.825.810.522	10.470.483.215.202
Nợ phải trả không phân bổ					347.983.956.737
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>10.818.467.171.939</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ kho nổi VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tài sản bộ phận	16.255.567.783.929	910.678.260.881	162.457.153.749	351.617.575.869	17.680.320.774.428
Lãi từ công ty liên kết					48.796.022.972
Tài sản không phân bổ					2.129.036.255.349
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>19.858.153.052.749</b>
Nợ phải trả bộ phận	8.277.933.196.961	219.034.354.447	150.916.863.487	162.246.495.009	8.810.130.909.904
Nợ phải trả không phân bổ					658.547.597.697
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>9.468.678.507.601</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**Năm nay**

	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Dịch vụ kho nổi</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.857.384.636.170	589.704.260.295	5.156.412.373.548	409.312.587.994	16.012.813.858.007
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.815.635.943.516	367.036.095.374	5.134.276.358.578	348.470.829.214	13.665.419.226.682
<b>Lợi nhuận gộp</b>					
Lợi nhuận gộp	<u>2.041.748.692.654</u>	<u>222.668.164.921</u>	<u>22.136.014.970</u>	<u>60.841.758.780</u>	<u>2.347.394.631.325</u>
Chi phí không phân bổ					(543.480.104.717)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>1.803.914.526.608</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					307.529.855.790
Phần lãi trong công ty liên kết					21.483.041.495
Lợi nhuận khác					93.098.881.434
Chi phí tài chính					(572.420.827.537)
Lợi nhuận trước thuế					1.653.605.477.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(335.541.115.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.832.438.759
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>1.328.896.801.463</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					<u>2.191.241.380.160</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Năm trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.041.951.235.451	616.803.810.045	1.705.492.541.003	367.900.475.484	11.732.148.061.983
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.918.262.575.584	357.205.843.358	1.689.232.618.721	323.645.543.245	9.288.346.580.908
<b>Lợi nhuận gộp</b>					
Lợi nhuận gộp	2.123.688.659.867	259.597.966.687	16.259.922.282	44.254.932.239	2.443.801.481.075
Chi phí không phân bổ					(505.387.575.667)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>1.938.413.905.408</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					306.618.629.376
Phần lãi trong công ty liên kết					16.992.631.587
Lợi nhuận khác					180.448.142.296
Chi phí tài chính					(574.082.249.040)
Lợi nhuận trước thuế					1.868.391.059.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(396.904.427.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.858.270.791)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>1.469.628.360.919</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					1.798.639.134.000



28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	7.815.635.943.516	6.918.262.575.584
Dịch vụ kho nổi	367.036.095.374	357.205.843.358
Thương mại	5.134.276.358.578	1.689.232.618.721
Dịch vụ khác	348.470.829.214	323.645.543.245
	<b>13.665.419.226.682</b>	<b>9.288.346.580.908</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.597.050.141.491	1.398.640.772.657
Chi phí nhân công	1.288.428.976.281	1.124.701.752.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.191.241.380.160	1.798.639.134.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.207.657.979.591	3.083.684.541.511
Chi phí khác bằng tiền	790.244.495.298	595.299.745.176
	<b>9.074.622.972.821</b>	<b>8.000.965.945.702</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	212.243.814.334	201.349.461.230
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.267.312.024	100.416.612.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.018.729.432	4.852.556.071
	<b>307.529.855.790</b>	<b>306.618.629.376</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	435.263.188.386	417.711.767.303
Lãi trả chậm	15.024.284.374	18.879.071.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.942.993.109	132.687.358.179
Chi phí tài chính khác	3.190.361.668	4.804.052.257
	<b>572.420.827.537</b>	<b>574.082.249.040</b>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương	4.243.516.404	5.673.017.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.449.985.650	5.725.183.119
Chi phí khác	2.166.034.194	5.187.906.325
	<b>13.859.536.248</b>	<b>16.586.106.482</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	279.060.197.480	233.576.803.045
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.543.465.427)	(3.902.043.705)
Chi phí mua ngoài	123.267.714.819	102.403.421.678
Chi phí khác	128.836.121.597	156.723.288.167
	<b>529.620.568.469</b>	<b>488.801.469.185</b>

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.216.548.819	167.806.333.482
Các khoản được thưởng, bồi thường	96.542.904.596	-
Thu nhập khác	24.576.487.980	95.954.811.099
<b>Thu nhập khác</b>	<b>127.335.941.395</b>	<b>263.761.144.581</b>
Chi phí phạt	14.658.651.369	-
Chi phí khác	19.578.408.592	83.313.002.285
<b>Chi phí khác</b>	<b>34.237.059.961</b>	<b>83.313.002.285</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>93.098.881.434</b>	<b>180.448.142.296</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.653.605.477.790	1.868.391.059.627
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(21.483.041.495)	(16.992.631.587)
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(39.089.419.262)	(44.727.481.791)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	57.401.189.083	92.166.512.381
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.650.434.206.116</b>	<b>1.898.837.458.630</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>330.086.841.223</b>	<b>379.767.491.726</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	5.454.273.863	17.136.936.191
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>	<b>335.541.115.086</b>	<b>396.904.427.917</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.328.896.801.463	1.469.628.360.919
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	291.124.019.480	376.394.391.358
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	1.037.772.781.983	1.093.233.969.561
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(62.899.293.174)	(66.260.789.600)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>974.873.488.809</b>	<b>1.026.973.179.961</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	469.931.235	469.931.235
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.075</b>	<b>2.185</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 6,06% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2024 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ (VND)	1.093.233.969.561	-	1.093.233.969.561
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(68.123.849.671)	1.863.060.071	(66.260.789.600)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.025.110.119.890	1.863.060.071	1.026.973.179.961
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.012.638	113.918.597	469.931.235
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>2.879</b>	<b>694</b>	<b>2.185</b>

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng Công ty là bên đi thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	562.222.086.093	600.103.382.892

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	472.399.657.287	469.792.170.659
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	736.168.161.651	1.244.665.747.600
Sau năm năm	675.355.354.376	693.846.978.330
	<b>1.883.923.173.314</b>	<b>2.408.304.896.589</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 10 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (“Nhật Việt”), công ty con đã ký hợp đồng thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan của Công ty con. Theo đó, các tàu này dự kiến sẽ được bàn giao cho Nhật Việt vào năm 2028 sau khi hoàn thành đóng mới, thời hạn thuê là 10 năm tính từ thời điểm bàn giao tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhật Việt chưa ghi nhận các khoản cam kết thuê hoạt động liên quan đến các tàu này do tàu chưa được bàn giao.

**Tổng Công ty là bên cho thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.924.713.711.048	2.305.385.464.916

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.173.048.444.976	1.081.693.937.300
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.496.013.512.795	298.979.415.300
Sau 5 năm	2.571.108.168.000	-
	<b>5.240.170.125.771</b>	<b>1.380.673.352.600</b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

**37. CAM KẾT VỐN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2025/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2025 với số tiền là 12.558,43 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 3.622,69 tỷ đồng. Các khoản đầu tư tài sản cố định còn lại chưa được thực hiện xong bởi Công ty mẹ và các công ty con.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	7.639.528.230.063	6.863.933.321.673
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.899.525.806.593	1.152.030.770.539
Nợ thuần	5.740.002.423.470	5.711.902.551.134
Vốn chủ sở hữu	11.490.189.283.998	10.389.474.545.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,50</b>	<b>0,55</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.899.525.806.593	1.152.030.770.539
Đầu tư tài chính	3.045.064.561.124	3.423.215.602.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.131.036.807.111	1.422.872.792.156
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.075.627.174.828</b>	<b>5.998.119.165.237</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	7.639.528.230.063	6.863.933.321.673
Phải trả người bán và phải trả khác	1.684.212.213.233	1.324.912.066.330
Chi phí phải trả	171.377.497.316	161.752.841.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.495.117.940.612</b>	<b>8.350.598.229.340</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ kho nổi), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.495.099.376.370	966.679.698.824	495.444.928.160	1.524.329.672.961
Euro (EUR)	47.685.953.909	177.708.829	9.363.174.710	7.498.599.075
Đô la Singapore (SGD)	34.657.204	16.871.907	11.212.407.153	10.158.700.875
Yên Nhật (JPY)	-	-	1.568.493.344	339.501.099
Bảng Anh (GBP)	14.418.490	-	674.978.526	-
Na Uy Krone (NOK)	-	-	20.587.533	-

2500  
 I NH  
 3 TY  
 M TI  
 .OI  
 T N  
 7 HỒ

***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (năm 2024: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 30.736.495.096 đồng (năm 2024: giảm/tăng 16.729.499.224 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

02-  
HH  
NH  
N  
TE  
M  
HI M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.899.525.806.593	-	-	1.899.525.806.593
Đầu tư tài chính	2.999.126.793.824	-	45.937.767.300	3.045.064.561.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.733.660.563.414	397.376.243.697	-	2.131.036.807.111
	<b>6.632.313.163.831</b>	<b>397.376.243.697</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>7.075.627.174.828</b>
Các khoản vay	1.394.164.249.726	4.725.291.919.892	1.520.072.060.445	7.639.528.230.063
Phải trả người bán và phải trả khác	1.452.502.013.571	231.710.199.662	-	1.684.212.213.233
Chi phí phải trả	171.377.497.316	-	-	171.377.497.316
	<b>3.018.043.760.613</b>	<b>4.957.002.119.554</b>	<b>1.520.072.060.445</b>	<b>9.495.117.940.612</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.614.269.403.218</b>	<b>(4.559.625.875.857)</b>	<b>(1.474.134.293.145)</b>	<b>(2.419.490.765.784)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.030.770.539	-	-	1.152.030.770.539
Đầu tư tài chính	3.357.277.835.242	20.000.000.000	45.937.767.300	3.423.215.602.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.245.459.745.439	177.413.046.717	-	1.422.872.792.156
	<b>5.754.768.351.220</b>	<b>197.413.046.717</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>5.998.119.165.237</b>
Các khoản vay	1.488.402.615.113	4.222.556.191.282	1.152.974.515.278	6.863.933.321.673
Phải trả người bán và phải trả khác	1.015.565.669.335	309.346.396.995	-	1.324.912.066.330
Chi phí phải trả	161.752.841.337	-	-	161.752.841.337
	<b>2.665.721.125.785</b>	<b>4.531.902.588.277</b>	<b>1.152.974.515.278</b>	<b>8.350.598.229.340</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.089.047.225.435</b>	<b>(4.334.489.541.560)</b>	<b>(1.107.036.747.978)</b>	<b>(2.352.479.064.103)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam), gọi tắt là “PVN”	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần PVI	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	1.787.534.119.369	1.668.065.265.218
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	452.787.199.105	491.017.857.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	398.340.040.552	424.217.143.154
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	1.021.068.233.593	82.875.220.528
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.183.685.322	5.563.034.912
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	7.658.802.830	4.877.727.248
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và các công ty con	2.789.602.700	4.422.139.500
Công ty Cổ phần PVI	4.701.084.475	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	1.757.231.869	2.327.825.552
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	<u>40.114.250</u>	<u>3.200.000</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập tài chính</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	44.753.078.197	59.974.153.462
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	15.177.441.087	30.784.812.959
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	-	8.590.190.081
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	45.000.000	210.000.000
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	1.118.819.728.616	605.704.091.548
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	130.189.865.371	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	122.397.211.281	115.064.720.295
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	99.052.887.126	80.437.218.547
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	73.757.919.940	55.748.227.750
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	18.125.348.770	12.602.404.148
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	10.715.334.180
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	19.512.745.456	8.813.150.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	12.887.737.321	3.797.720.584
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	2.809.173.704	3.141.260.041
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	2.989.383.116	2.824.263.555
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	276.880.000	217.900.000
<b>Chi phí lãi vay và lãi trả chậm</b>		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	15.024.284.374	19.189.125.611
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.470.053.279	10.563.568.712
<b>Cổ tức đã công bố và chi trả</b>		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	54.471.942.300

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thu nhập chưa bao gồm tiền thưởng Ban quản lý, điều hành của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	1.542.385.000	1.944.466.357
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên/Tổng Giám đốc	1.277.420.000	1.626.825.664
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên	669.961.508	1.451.401.499
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên	567.518.214	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	1.326.782.222	1.536.146.983
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên/Phó Tổng Giám đốc	1.256.531.000	1.300.668.907
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	84.222.222	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	240.000.000	240.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	1.135.935.000	1.265.586.249
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc	1.241.020.714	1.373.848.520
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	-	-
<b>Kế toán trưởng</b>			
Ông Đỗ Đức Hùng		869.130.040	935.668.895
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Ông Cao Trọng Tuấn	Trưởng ban	330.031.389	-
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban	483.896.223	1.025.411.783
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	108.000.000	108.000.000
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong năm		151.787.963	102.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con		233.890.523.237	439.647.630.181
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con		264.750.483.050	18.181.208.348
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con		84.945.876.170	54.139.919.279
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con		41.732.055.877	30.056.708.821
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con		1.842.308.518	679.147.118
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam		1.811.786.417	1.927.689.412
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con		741.608.820	1.124.389.477
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con		-	122.995.800
		<u>629.714.642.089</u>	<u>545.879.688.436</u>



**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong năm không bao gồm số tiền 53.069.266.609 đồng chi phí lãi vay và 1.680.382.542 đồng chi phí lãi trả chậm phát sinh nhưng được chưa thanh toán (năm 2024 lần lượt là 45.298.304.237 và 2.252.314.640 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 47.999.289.084 đồng (năm 2024 là 54.238.404.964 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 60.946.483.310 đồng (năm 2024 là 13.292.693.930 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong năm và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong năm không bao gồm số tiền 233.886.741.869 đồng (năm 2024 là 314.153.452.230 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang phát sinh trong năm và các năm trước mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm đã bao gồm 39.082.348.595 đồng (năm 2024: 0 đồng) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định trong năm. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm**

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 425.316.779.846 đồng (năm 2024 là 234.305.847.657 đồng).

**41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty.



**Đinh Mai Phương**  
Người lập biểu



**Đỗ Đức Hùng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Duyên Hiếu**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026